CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-5.1%**	**-5.1%**

DT thuần
Q4/24
115
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.0| 56.0%
YoY: ▼32.0| -21.5%

LN thuần
Q4/24
27.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.70| 15.9%
YoY: ▲ 25.2| 1221%

LN sau thuế
Q4/24
25.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.4| 94.9%
YoY: ▲ 24.2| 1849%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
19.3%
YoY: +/-▲ 21.2%

ROE
2024
-55.6%
YoY: +/-▼ 71.4%

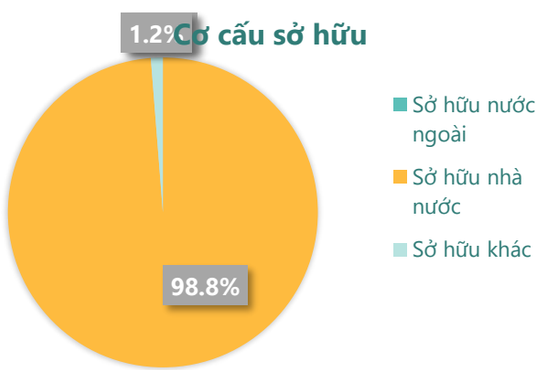
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88
Số lượng CPLH (CP)	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.02)
EPS	1,642
P/E	2.3

DT thuần
2024
286
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00| -3.1%

LN thuần
2024
52.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.7| 382%

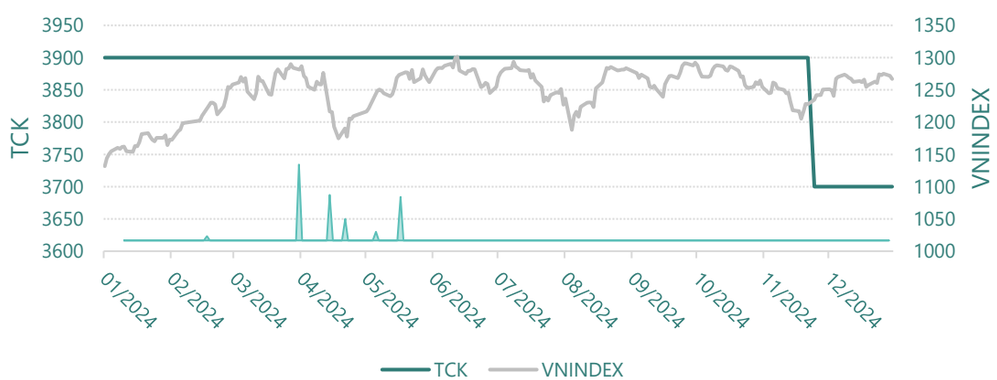
LN sau thuế
2024
38.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.2| 265%

Cơ cấu sở hữu

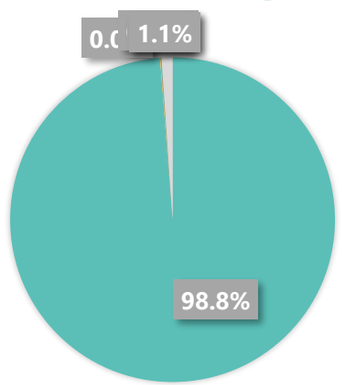


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

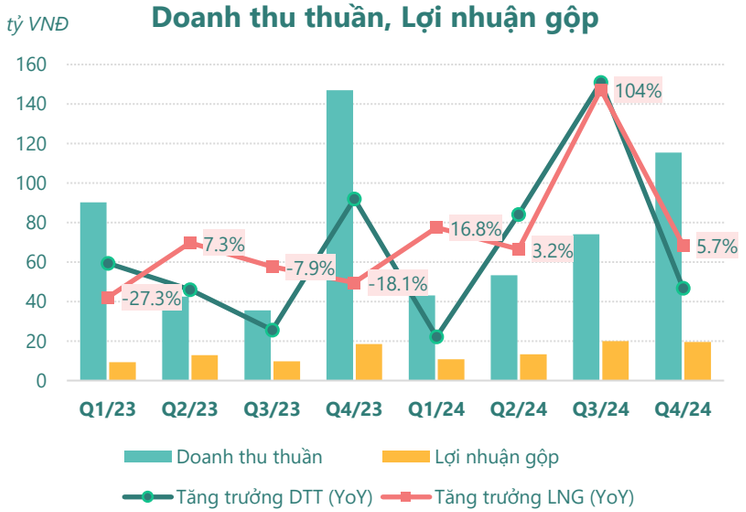


- Bộ Xây dựng
- Nguyễn Văn Sơn (Trưởng ban kiểm soát)
- Nguyễn Ngọc Hải (Kế toán trưởng)
- Phạm Việt Hùng
- Vũ Xuân Thắng (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

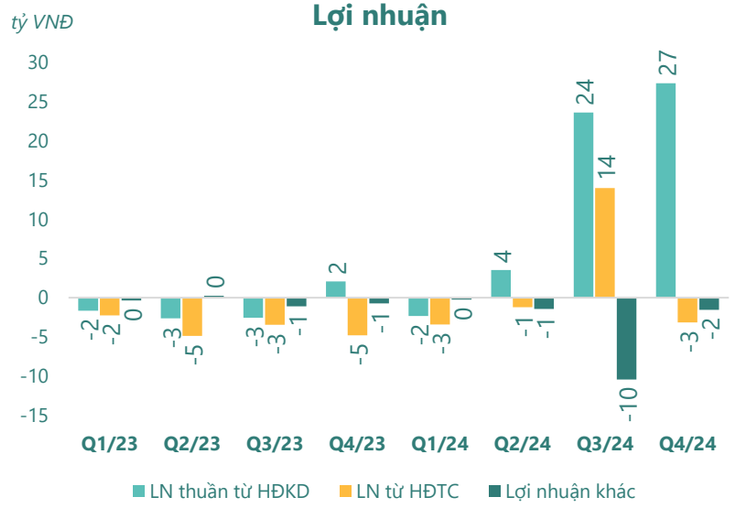
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



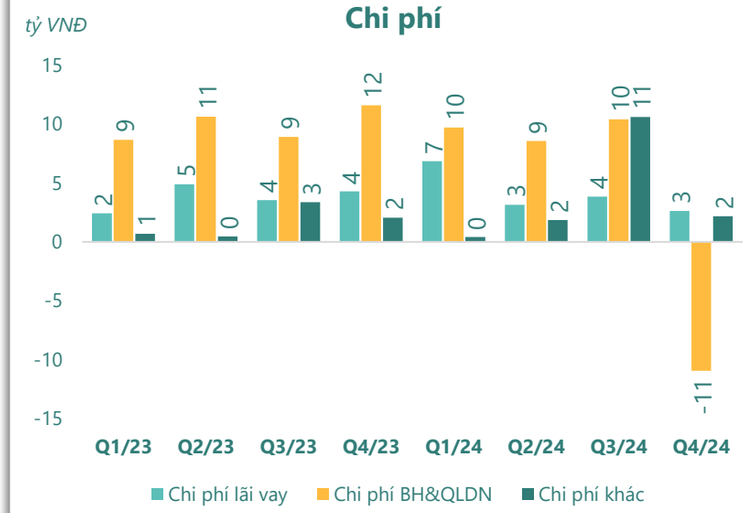
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



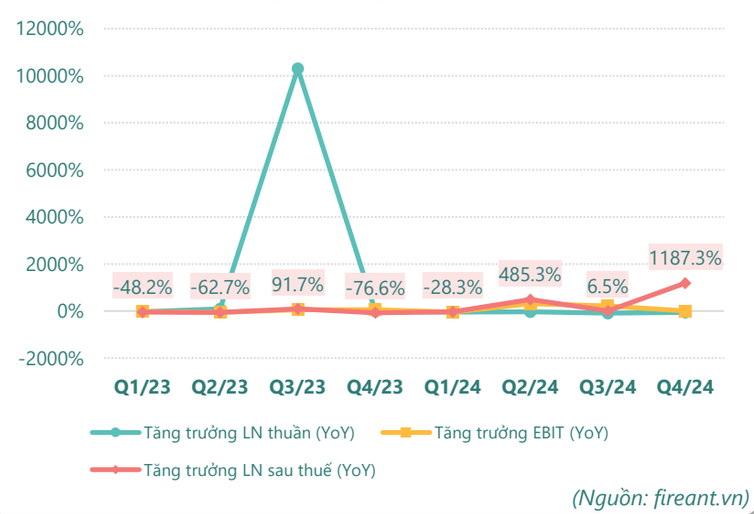
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



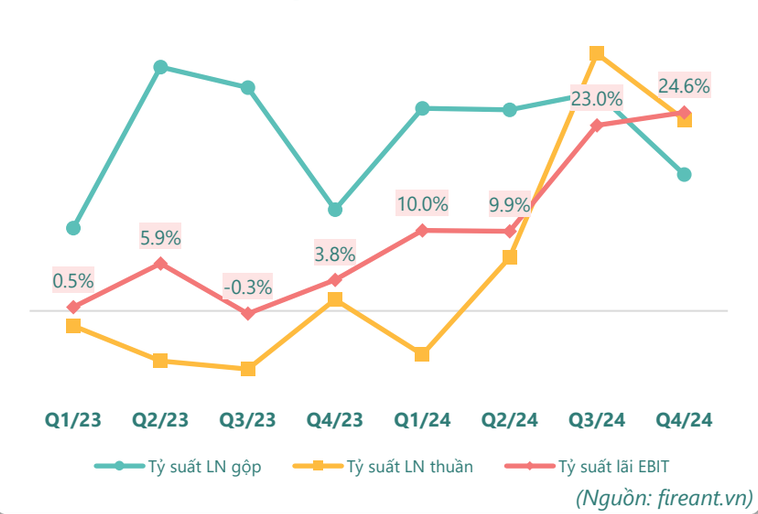
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



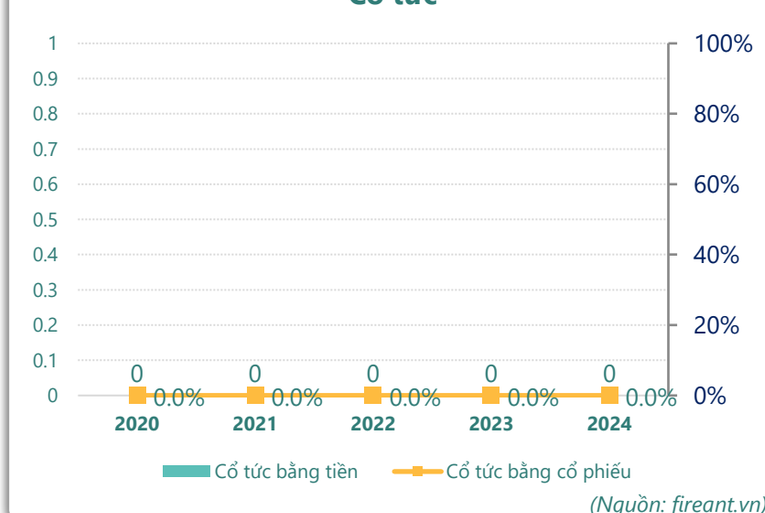
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

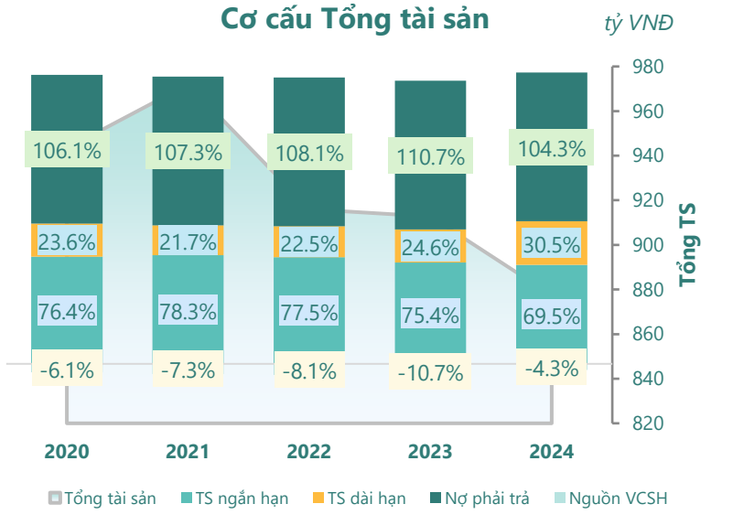
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

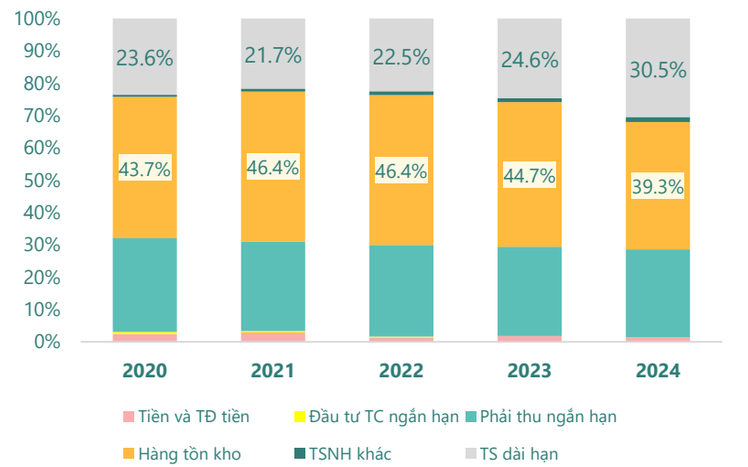
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



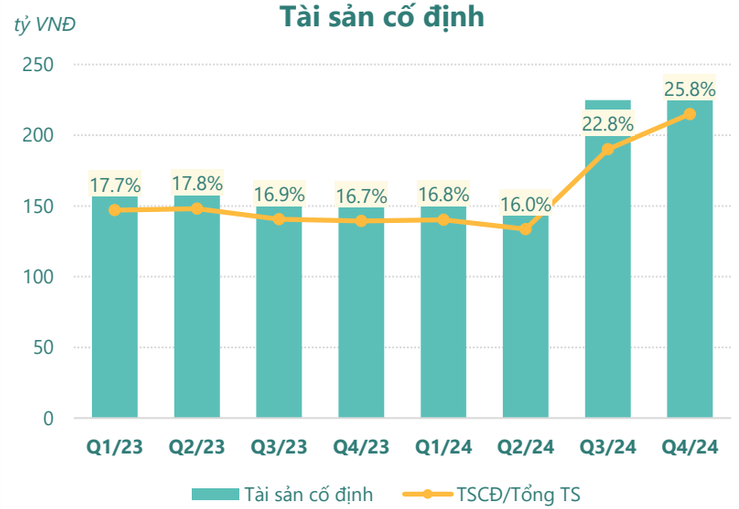
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



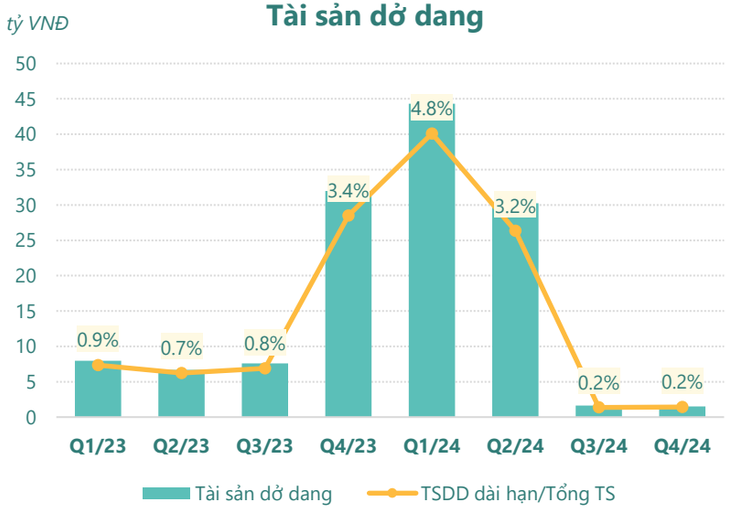
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



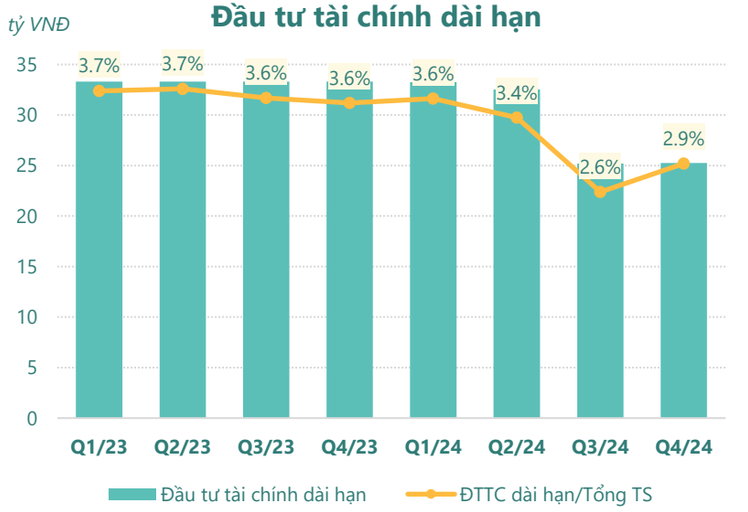
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



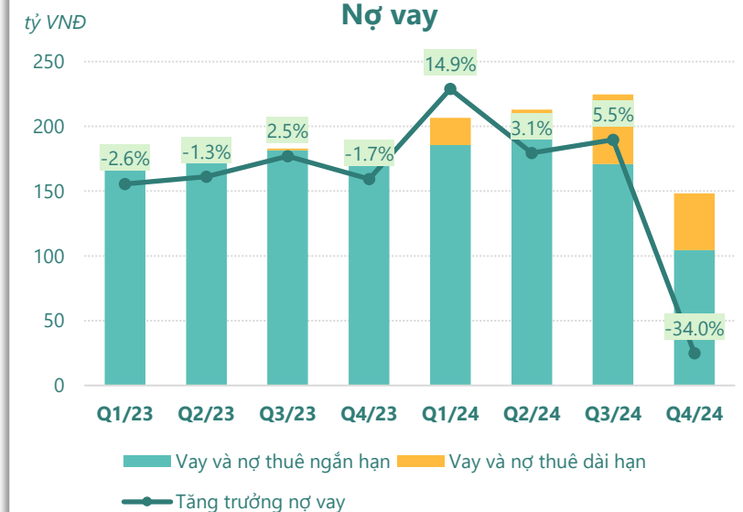
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

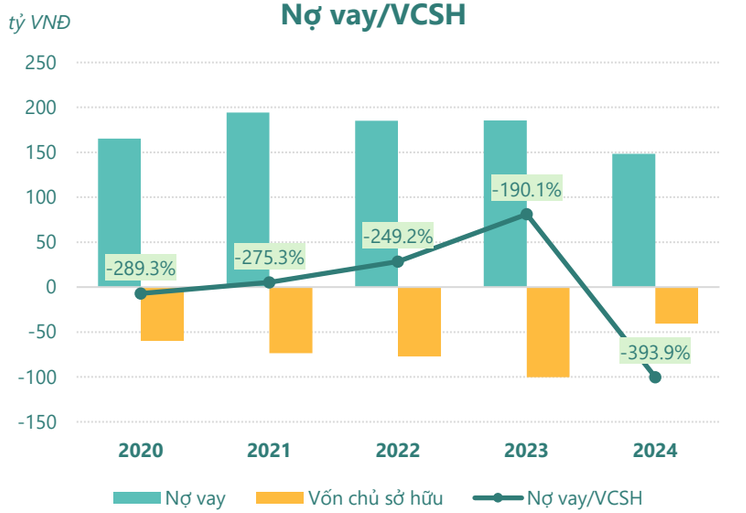
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



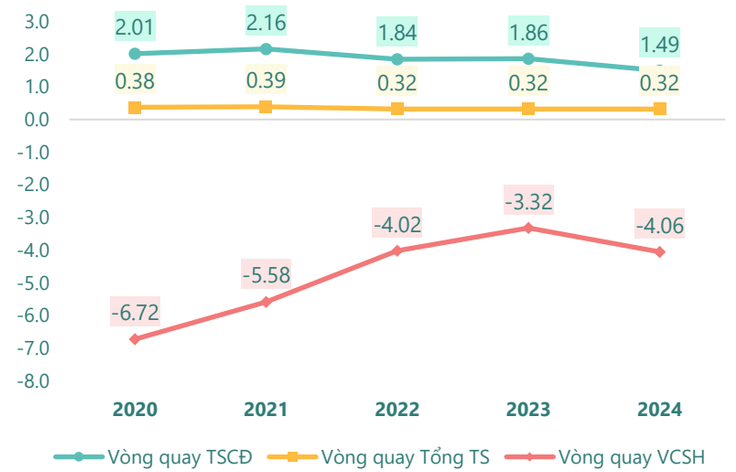
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



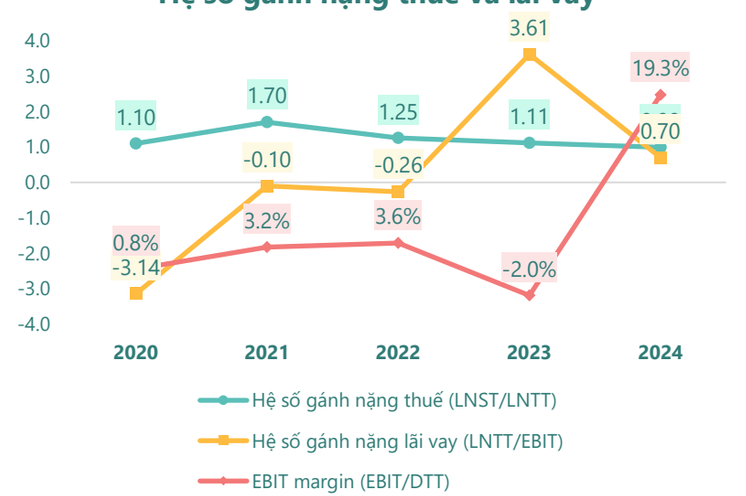
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



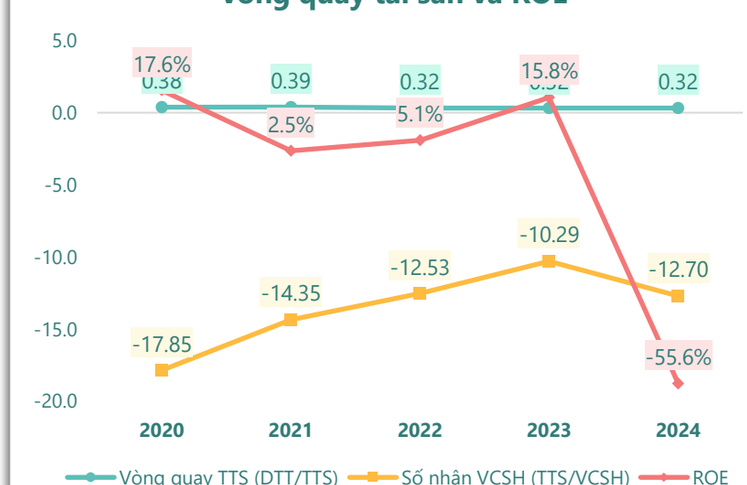
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



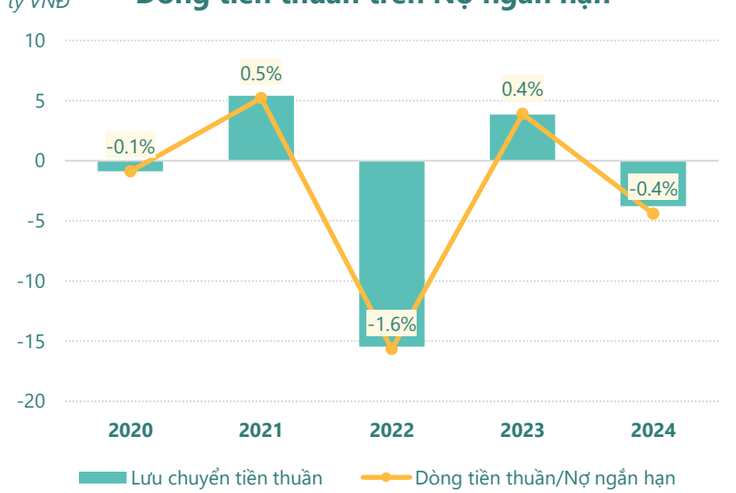
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**115**	**147**	**-21.5%**	**286**	**295**	**-3.1%**
Giá vốn hàng bán	95.9	129	-25.7%	222	257	-13.5%
Lợi nhuận gộp	19.5	18.5	5.6%	63.7	38.2	66.6%
Doanh thu HĐTC	-0.15	0.21	-173%	19.7	0.48	4037%
Chi phí TC	3.00	5.02	-40.2%	13.5	15.1	-10.4%
Chi phí lãi vay	2.63	4.30	-38.9%	16.5	15.0	9.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.10**	**-100%**
Chi phí bán hàng	0.98	0.96	2.4%	2.59	2.69	-3.5%
Chi phí QLDN	**-11.9**	**10.6**	**-213%**	**15.2**	**39.6**	**-61.6%**
LN thuần từ HĐKD	27.3	2.07	1221%	52.2	-18.5	382%
Lợi nhuận khác	**-1.55**	**-0.73**	**-113%**	**-13.6**	**-2.30**	**-491%**
LN trước thuế	25.8	1.33	1839%	38.5	-20.8	285%
Lợi nhuận sau thuế	**25.5**	**1.31**	**1849%**	**38.1**	**-23.1**	**265%**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.5**	**1.51**	**1590%**	**39.2**	**-14.0**	**379%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.65	29.2	-2.00	-28.9	3.99	61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.64	-25.7	-14.1	16.5	-22.1	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.44	-3.19	15.0	12.6	20.3	-10.1
Tiền đầu kỳ	13.1	16.4	16.5	15.4	15.7	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	**3.14**	**0.24**	**-1.10**	**0.24**	**2.20**	**-5.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.15	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.4	16.5	15.4	15.7	17.8	12.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**877**	**913**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	610	688	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	12.7	16.5	-22.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	238	252	-5.5%
Hàng tồn kho	345	408	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	11.0	24.9%
Tài sản dài hạn	**267**	**225**	**18.9%**
Phải thu dài hạn	0.78	1.17	-33.4%
Tài sản cố định	226	156	44.9%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	1.50	30.1	-95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.3	33.3	-24.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.0**	**3.65**	**255%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	915	1,010	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**861**	**990**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	179	-41.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	137	-20.1%
Nợ dài hạn	54.4	19.8	175%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.8	5.98	633%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-37.6**	**-97.5**	**61.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-40.5**	**-100**	**59.6%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)